

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.06**  
Trụ sở: Xã Thống Nhất □ Huyện Hoà Bình □ Tỉnh Quảng Ninh  
Tel: (033) 3 699 818 - Fax: (033) 3 699 818

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CỦA CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 6.06**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010  
Kèm theo  
**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

---

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**  
Số 3 - Ngõ 1295 □ Giải Phóng □ Hoàng Mai - Hà Nội  
Tel: (04) 3 9745 081/82 Fax: (84 4) 3 9745 083

*Hà Nội, tháng 03 năm 2010*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.06**

Trụ sở: Xã Thống Nhất — Huyện Hoàn Bồ — Tỉnh Quảng Ninh

Tel: (033) 3 699 818 - Fax: (033) 3 699 818

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang số</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2- 5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6 — 7
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010	8 — 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2010	12 — 28

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 ("gọi tắt là Công ty") hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300362870 đăng ký lần đầu ngày 16/01/2004 và đăng ký sửa đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: **25.000.000.000 đồng (Hai mươi năm tỷ đồng chẵn)**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, các cổ đông của Công ty bao gồm:

<b>Các cổ đông</b>	<b>Vốn góp(VNĐ)</b>	<b>Tỷ lệ%</b>
Công ty cổ phần Sông Đà 6	12.500.000.000	50
Các cổ đông khác	12.500.000.000	50
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>100</b>

Tên giao dịch: **Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06.**

Tên tiếng Anh: SONG DA NO 6.06 JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SONG DA NO 6.06 JSC.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 có trụ sở chính tại: Xã Thống Nhất, Huyện Hoàn Bồ, Tỉnh Quảng Ninh.

### **2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:**

- Khai thác mỏ, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng và phụ gia bê tông;
- Kinh doanh dịch vụ khoan, nổ mìn trong các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện và khai thác mỏ;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị;
- Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, kinh doanh xuất nhập khẩu.

### **3. Tình hình tài chính đơn vị năm 2010**

Tổng tài sản : 89.593.131.572 đồng

Tổng Nợ phải trả : 58.101.851.869 đồng

Tổng Vốn chủ sở hữu : 31.491.279.703 đồng

#### 4. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010

Tổng thu nhập : 63.672.055.209 đồng

Tổng chi phí : 63.543.398.138 đồng

**Tổng lợi nhuận trước thuế : 128.657.071 đồng**

#### 5. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc:

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho năm 2010 gồm:

##### *Hội đồng Quản trị*

- Ông Nguyễn Văn Tùng Chủ tịch HĐQT
- Ông Hồ Sỹ Hùng Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Minh Hiệu Ủy viên HĐQT
- Ông Trần Văn Đàm Ủy viên HĐQT
- Ông Đỗ Văn Lược Ủy viên HĐQT

##### *Ban Kiểm soát*

- Ông Nguyễn Văn Trung Trưởng Ban kiểm soát
- Ông Nguyễn Đức Thuật Thành viên
- Ông Nguyễn Khắc Hiếu Thành viên

##### *Ban Giám đốc*

- Ông Đỗ Văn Lược Giám đốc
- Ông Trần Quang Đàm Phó Giám đốc
- Ông Phạm Duy Quyển Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Thành Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Ngạn Kế toán trưởng

#### 6. Kiểm toán viên:

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội là đơn vị được bổ nhiệm làm kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 cho Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06.

**Tại Báo cáo này chúng tôi xin khẳng định những vấn đề sau đây:**

- Ban giám đốc công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp.
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc.
- Toàn bộ tài sản cố định của Công ty đã mang thế chấp ở ngân hàng để vay nợ.
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán trình bày trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan.
- Theo Nghị Quyết số 07/NQ-HĐQT ngày 30/03/2010 của HĐQT đề cử Ông Nguyễn Khắc Hiếu hiện đang giữ chức vụ Phó phòng kỹ thuật Công ty giới thiệu để ĐHĐCĐ Công ty năm 2010 bầu cử làm thành viên ban kiểm soát.
- Theo Nghị Quyết số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/04/2010 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 Công ty CP Sông Đà 606 đã bầu Ban kiểm soát gồm Ông Nguyễn Văn Trung, Ông Nguyễn Đức Thuật, Ông Nguyễn Khắc Hiếu  
Thay các Ông: Nguyễn Minh Sơn, Vũ Quang Khái và Ông Bùi Đức Giang.
- Theo Nghị Quyết số 18/NQ-HĐQT ngày 22/07/2010 của Hội đồng Quản trị phê duyệt kết quả HĐSXKD quý II và 6 tháng đầu năm 2010, giao kế hoạch quý III và 6 tháng cuối năm 2010.
- Theo Nghị Quyết số 25/NQ-HĐQT ngày 03/11/2010 của Hội đồng Quản trị rút Ông Nguyễn Hữu Tiến thôi giữ chức vụ thành viên Hội đồng Quản trị để nhận công tác khác, cử Ông Nguyễn Minh Hiệu giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị thay Ông Nguyễn Hữu Tiến.
- Theo Nghị Quyết số 25/NQ-HĐQT ngày 03/11/2010 của Hội đồng Quản trị Đồng ý cho Ông Lê Văn Hùng thôi giữ chức vụ Phó giám đốc Công ty kiêm trưởng phòng kinh tế kế hoạch để chuyển công tác và bổ nhiệm Ông Phạm Duy Quyền giữ chức vụ Phó giám đốc Công ty kiêm trưởng phòng kinh tế kế hoạch thay ông Lê Văn Hùng.
- Theo Nghị Quyết số 25/NQ-HĐQT ngày 03/11/2010 của Hội đồng Quản trị Đồng ý cho Ông Trần Minh Thanh thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty kiêm nhân viên công bố thông tin của Công ty để chuyển công tác và bổ nhiệm Ông Nguyễn Văn Ngạn giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty kiêm nhân viên công bố thông tin của Công ty thay ông Trần Minh Thanh.

- Ngoài sự kiện đã nêu ở trên kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo, chúng tôi không thấy phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

**Thay mặt**

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06**

**Giám đốc**

**Đỗ Văn Lược**

*Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2011*

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2010

Số: /CPAHANOI-BCKT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010**  
**của Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.06**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 08 đến trang 28 được lập theo các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại Thuyết minh số II, III, và IV trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 05, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là dựa trên kết quả kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính và sau đó báo cáo với Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc của Công ty.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập, các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như phương pháp trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính.

Công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu thì Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010 đã:

- (a) Phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty kết thúc cùng ngày;
- (b) Phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 05 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 giữ 04 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

**Kiểm toán viên**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Hồ Đình Phúc**

*Chứng chỉ kiểm toán viên  
số: 1268 /KTV*

**Tô Quang Tùng**

*Chứng chỉ kiểm toán viên  
số: 0270/KTV*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	3	4	5	6
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>51,732,546,510</b>	<b>53,426,966,297</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>597,576,529</b>	<b>107,881,662</b>
1 Tiền	111	V.01	597,576,529	107,881,662
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21,326,793,086</b>	<b>18,803,923,234</b>
1 Phải thu khách hàng	131		20,877,632,258	18,205,917,031
2 Trả trước cho người bán	132		402,535,815	115,845,293
3 Các khoản phải thu khác	138	V.03	537,627,086	482,160,910
4 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(491,002,073)	-
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>26,746,280,141</b>	<b>32,318,612,890</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.04	26,746,280,141	32,318,612,890
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,061,896,754</b>	<b>2,196,548,511</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		523,450,227	316,119,341
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	158	V.05	237,102,547	-
4 Tài sản ngắn hạn khác			2,301,343,980	1,880,429,170
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>37,860,585,062</b>	<b>32,216,532,025</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Phải thu dài hạn khác	218	V.06	100,000,000	100,000,000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17,318,532,148</b>	<b>18,538,583,043</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	7,523,922,156	7,722,857,388
- Nguyên giá	222		25,269,890,480	23,947,576,844
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17,745,968,324)	(16,224,719,456)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	5,138,755,005	5,853,462,944
- Nguyên giá	225		6,237,451,046	6,237,451,046
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,098,696,041)	(383,988,102)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.09	507,491,309	513,602,425
- Nguyên giá	228		538,130,000	538,130,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30,638,691)	(24,527,575)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	4,148,363,678	4,448,660,286
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>12,498,181,818</b>	<b>12,430,000,000</b>
1 Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	12,498,181,818	12,430,000,000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7,943,871,096</b>	<b>1,147,948,982</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	7,943,871,096	1,147,948,982
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>89,593,131,572</b>	<b>85,643,498,322</b>

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	3	4	5	6
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>58,101,851,869</b>	<b>51,430,567,155</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>53,072,618,939</b>	<b>46,932,828,893</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	29,649,683,014	20,445,894,371
2 Phải trả người bán	312		17,499,486,772	19,297,899,940
3 Người mua trả tiền trước	313		-	885,900,000
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	510,289,609	770,038,662
5 Phải trả công nhân viên	315		2,282,789,092	1,683,556,912
6 Chi phí phải trả	316	V.15	-	1,914,082,170
7 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	2,987,256,185	1,935,456,838
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
9 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		143,114,267	
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5,029,232,930</b>	<b>4,497,738,262</b>
1 Vay và nợ dài hạn	334	V.17	4,813,107,534	4,244,858,116
2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
3 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		216,125,396	252,880,146
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>31,491,279,703</b>	<b>33,971,481,969</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		600,000,000	600,000,000
4 Quỹ đầu tư phát triển	417		4,199,738,240	3,779,057,240
5 Quỹ dự phòng tài chính	418		1,595,048,660	1,515,356,660
6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
7 Lợi nhuận chưa phân phối	420		96,492,803	3,077,068,069
8 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>241,449,198</b>
1 Nguồn kinh phí	431		-	241,449,198
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.23	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>89,593,131,572</b>	<b>85,643,498,322</b>

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2011

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN VĂN NGẠN**

**ĐỖ VĂN LỰC**

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	Năm nay 4	Năm Trước 5
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	63,062,392,262	31,696,237,375
2 Các khoản giảm trừ	02	VI.20	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.21	63,062,392,262	31,696,237,375
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.22	51,368,051,886	24,679,110,218
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11,694,340,376	7,017,127,157
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	428,933,448	2,091,109,264
7 Chi phí tài chính	22	VI.24	5,413,817,335	2,790,904,670
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,413,817,335	2,533,834,295
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,628,371,883	5,193,051,111
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		81,084,606	1,124,280,640
11 Thu nhập khác	31		180,729,499	14,354,433,733
12 Chi phí khác	32		133,157,034	11,980,965,151
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		47,572,465	2,373,468,582
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		128,657,071	3,497,749,222
15 Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.25	32,164,268	420,681,153
16 Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		96,492,803	3,077,068,069
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu			39	1,231

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2011

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN VĂN NGẠN**

**ĐỖ VĂN LỤC**

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm 2010

Chỉ tiêu 1	Mã số 2	Năm nay 3	Năm trước 4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	58,169,474,905	36,442,565,886
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(36,385,209,378)	(10,459,850,827)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12,343,186,793)	(12,737,520,437)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5,413,817,335)	(2,471,932,952)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(689,947,968)	(143,684,255)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,017,142,151	1,882,828,611
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11,225,772,194)	(11,093,747,928)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(4,871,316,612)</b>	<b>1,418,658,098</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,335,328,181)	(593,716,883)
2. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	28,594,000	7,697,039,504
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2,768,470,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	400,000,000	158,442,193
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1,906,734,181)</b>	<b>10,030,234,814</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	47,578,837,910	10,072,752,918
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(36,556,049,267)	(17,909,707,129)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1,255,042,983)	(705,301,692)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,500,000,000)	(3,750,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>7,267,745,660</b>	<b>(12,292,255,903)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>489,694,867</b>	<b>(843,362,991)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>107,881,662</b>	<b>951,244,653</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 +60+61)</b>	<b>70</b>	<b>597,576,529</b>	<b>107,881,662</b>

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2011

**KẾ TOÁN TRƯỞNG****GIÁM ĐỐC****NGUYỄN VĂN NGẠN****ĐỖ VĂN LỰC***(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: Đồng)**

<b>01. Tiền</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền mặt	<b>306,893,770</b>	<b>35,314,557</b>
+ Tiền mặt Việt Nam đồng	306,893,770	35,314,557
- Tiền gửi Ngân hàng	<b>290,682,759</b>	<b>72,567,105</b>
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	290,682,759	72,567,105
Tiền gửi Việt Nam đồng	290,682,759	72,567,105
<b>Cộng</b>	<b>597,576,529</b>	<b>107,881,662</b>

**02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Không có số liệu)**

<b>03. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Phải thu về Cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	537,627,086	482,160,910
<b>Cộng</b>	<b>537,627,086</b>	<b>482,160,910</b>

<b>04. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	3,189,049,715	2,075,271,136
- Công cụ, dụng cụ	58,829,971	94,750,338
- Chi phí SX, KD dở dang	23,498,400,455	30,148,591,416
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>26,746,280,141</b>	<b>32,318,612,890</b>

\* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: .....

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

**05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Không có số liệu)**

<b>06. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	100,000,000	100,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>

Công ty Cổ phần Sông Đà 606

Xã Thống Nhất - Huyện Hoà Bình - Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 033 3699 818 Fax: 033 3699 818

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2010

**07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>							
Số dư đầu năm	-	11,158,121,173	12,487,983,481	249,097,099		52,375,091	23,947,576,844
- Mua trong năm	-	975,068,182	331,818,181	15,427,273		-	1,322,313,636
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	12,133,189,355	12,819,801,662	264,524,372	-	52,375,091	25,269,890,480
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	-	8,351,014,974	7,690,539,766	147,232,959		35,931,757	16,224,719,456
- Khấu hao trong năm	-	640,388,859	830,919,481	38,519,809		11,420,719	1,521,248,868
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	8,991,403,833	8,521,459,247	185,752,768	-	47,352,476	17,745,968,324
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>							
- Tại ngày đầu năm	-	2,807,106,199	4,797,443,715	101,864,140	-	16,443,334	7,722,857,388
- Tại ngày cuối năm	-	3,141,785,522	4,298,342,415	78,771,604	-	5,022,615	7,523,922,156

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 606

Xã Thống Nhất - Huyện Hoà Bình - Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 033 3699 818 Fax: 033 3699 818

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2010

**08. Tang, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	-	<b>6,237,451,046</b>	-	-		-	<b>6,237,451,046</b>
- Thuê tài chính trong năm		-					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tặng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-					-
- Giảm khác							-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>6,237,451,046</b>	-	-	-	-	<b>6,237,451,046</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	-	<b>383,988,102</b>	-	-		-	<b>383,988,102</b>
- Khấu hao trong năm		714,707,939					<b>714,707,939</b>
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tặng khác		-					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		-					-
- Giảm khác							-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>1,098,696,041</b>	-	-	-	-	<b>1,098,696,041</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>							
- Tại ngày đầu năm	-	5,853,462,944	-	-	-	-	<b>5,853,462,944</b>
- Tại ngày cuối năm	-	5,138,755,005	-	-	-	-	<b>5,138,755,005</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>518,130,000</b>	<b>20,000,000</b>	<b>538,130,000</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>518,130,000</b>	<b>20,000,000</b>	<b>538,130,000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			-
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>14,680,350</b>	<b>9,847,225</b>	<b>24,527,575</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	-	<b>6,111,116</b>	<b>6,111,116</b>
- Khấu hao trong năm		6,111,116	6,111,116
- Tăng khác			-
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>14,680,350</b>	<b>15,958,341</b>	<b>30,638,691</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			-
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>503,449,650</b>	<b>10,152,775</b>	<b>513,602,425</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>503,449,650</b>	<b>4,041,659</b>	<b>507,491,309</b>

**10. Chi phí XDCB dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>- Tổng số chi phí XDCB dở dang</b>	<b>4,148,363,678</b>	<b>4,448,660,286</b>
Mua sắm TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản	4,148,363,678	2,751,295,804
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	1,697,364,482
<b>Cộng</b>	<b>4,148,363,678</b>	<b>4,448,660,286</b>



<b>11. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Văn phòng Công ty</b>		
<b>- Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>12,498,181,818</b>	<b>12,430,000,000</b>
Cty CP Đầu tư Vĩnh Sơn - SL 10.000 CP	100,000,000	100,000,000
Cty CP ĐT&PT Vân Phong - SL 50.000 CP	568,181,818	500,000,000
Cty CP Thủy điện Trà Xom - SL 50.000 CP	500,000,000	500,000,000
Cty CP Sông Đà Nha Trang - SL 1.000.000 CP	10,000,000,000	10,000,000,000
Cty CP ĐL DK Nhơn Trạch II - TCT Sông Đà - SL 100.000	1,000,000,000	1,000,000,000
Cty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom - SL 30.000 CP	330,000,000	330,000,000
<b>- Đầu tư trái phiếu</b>		
<b>- Đầu tư dài hạn khác</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12,498,181,818</b>	<b>12,430,000,000</b>
<b>12. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
CP đầu tư mỏ đá áng Quang Hạ Long	1,256,202,171	1,147,948,982
Phí bảo lãnh theo HĐ kinh tế	367,500,000	
Chi phí đầu tư kiến thiết mỏ đá	6,320,168,925	
<b>Cộng</b>	<b>7,943,871,096</b>	<b>1,147,948,982</b>
<b>13. Vay và nợ ngắn hạn</b>		
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>29,649,683,014</b>	<b>20,445,894,371</b>
<i>Cán bộ CNV</i>	280,000,000	-
<i>Ngân hàng công thương Bãi Cháy</i>	9,907,402,941	-
<i>Công ty tài chính CP Sông Đà</i>	5,500,000,000	13,509,815,502
<i>Ngân hàng ĐT&amp;PT Quảng Ninh</i>	13,962,280,073	6,436,078,869
<i>Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh</i>		500,000,000
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>29,649,683,014</b>	<b>20,445,894,371</b>

<b>14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	397,304,726	347,347,296
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	32,164,268	420,681,153
- Thuế Thu nhập cá nhân	80,820,615	2,010,213
- Các loại thuế khác		
<b>Cộng</b>	<b>510,289,609</b>	<b>770,038,662</b>
<b>15. Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Trích KH SCL TSCĐ		1,742,878,745
- Khối lượng B phụ thi công		171,203,425
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1,914,082,170</b>
<b>16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết		-
Kinh phí công đoàn	638,284,870	631,926,412
Bảo hiểm xã hội, BHYT	493,582,218	194,585,804
Phải trả về Cổ phần hoá		-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
Doanh thu chưa thực hiện		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,855,389,097	1,108,944,622
<b>Cộng</b>	<b>2,987,256,185</b>	<b>1,935,456,838</b>
<b>17. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Vay dài hạn</b>	<b>1,819,000,000</b>	<b>-</b>
- <i>Vay Ngân hàng</i>	<b>1,819,000,000</b>	<b>-</b>
<i>Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh</i>	<i>1,625,000,000</i>	
<i>Ngân hàng CPTM Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ninh</i>	<i>194,000,000</i>	
<b>b. Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Công ty cho thuê tài chính - NH Công thương VN	2,994,107,534	4,244,858,116
- Nợ dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4,813,107,534</b>	<b>4,244,858,116</b>
<b>c. Các khoản nợ thuê tài chính (không có số liệu)</b>		

**Công ty Cổ phần Sông Đà 606**

Xã Thống Nhất - Huyện Hoà Bình - Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 033 3699 818 Fax: 033 3699 818

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2010

**18. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu****A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>25,000,000,000</b>	<b>600,000,000</b>	-	<b>3,088,734,274</b>	<b>1,376,264,124</b>	<b>4,770,224,481</b>	<b>34,835,222,879</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-			690,322,966	139,092,536		829,415,502
- Lãi trong năm trước	-						-
- Tăng khác	-			-	-		-
- Giảm vốn trong năm trước	-					1,693,156,412	1,693,156,412
- Lỗ trong năm trước	-						-
- Giảm khác	-					-	-
							-
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>25,000,000,000</b>	<b>600,000,000</b>	-	<b>3,779,057,240</b>	<b>1,515,356,660</b>	<b>3,077,068,069</b>	<b>33,971,481,969</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>25,000,000,000</b>	<b>600,000,000</b>	-	<b>3,779,057,240</b>	<b>1,515,356,660</b>	<b>3,077,068,069</b>	<b>33,971,481,969</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	420,681,000	79,692,000	-	500,373,000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	96,492,803	96,492,803
- Tăng khác	-	-	-	-	-		-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	3,077,068,069	3,077,068,069
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
							-
<b>4. Số dư cuối năm nay</b>	<b>25,000,000,000</b>	<b>600,000,000</b>	-	<b>4,199,738,240</b>	<b>1,595,048,660</b>	<b>96,492,803</b>	<b>31,491,279,703</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

<b>B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vốn đầu tư của Công ty cổ phần Sông Đà 6	12,500,000,000	12,500,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	12,500,000,000	12,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>25,000,000,000</b>	<b>25,000,000,000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

-

-

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

-

-

**C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	25,000,000,000	25,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	25,000,000,000	25,000,000,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**D. Cổ phiếu**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,500,000	2,500,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,500,000	2,500,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,500,000	2,500,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,500,000	2,500,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

**E. Các quỹ doanh nghiệp**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ đầu tư phát triển	4,199,738,240	3,779,057,240
Quỹ dự phòng tài chính	1,595,048,660	1,515,356,660

\* **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2008, trong năm 2010 Công ty không trích lập thêm theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 6.06, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế năm 2009 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 6.06, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)**

<b>19. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>63,062,392,262</b>	<b>31,696,237,375</b>
+ Doanh thu bán hàng và SXCN	47,078,881,933	780,049,229
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,428,149,900	308,959,495
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	13,861,482,640	30,607,228,651
+ Doanh thu nhượng bán vật tư	693,877,789	-
+ Doanh thu hoạt động khác		-
<b>20. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
+ Hàng bán bị trả lại	-	
<b>21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>63,062,392,262</b>	<b>31,696,237,375</b>
<b>22. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giá vốn hoạt động xây lắp	7,709,867,808	23,658,481,738
Giá vốn sản xuất công nghiệp	42,025,020,850	1,020,628,480
Giá vốn nhượng bán vật tư	635,472,908	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	997,690,320	
Giá vốn hoạt động khác		
<b>Cộng</b>	<b>51,368,051,886</b>	<b>24,679,110,218</b>
<b>23. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	28,933,448	158,442,193
Lãi đầu tư chứng khoán		1,754,470,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	400,000,000	132,000,000
Chênh lệch tỷ giá		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		46,197,071
<b>Cộng</b>	<b>428,933,448</b>	<b>2,091,109,264</b>
<b>24. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền vay	5,413,817,335	2,785,073,615
Chi phí bán chứng khoán	-	5,831,055
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5,413,817,335</b>	<b>2,790,904,670</b>

<b>25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32,164,268	420,681,153
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-
<b>Cộng</b>	<b>32,164,268</b>	<b>420,681,153</b>
<b>26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
<b>27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,376,585,062	10,654,298,277
Chi phí nhân công	10,090,418,729	7,896,218,717
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,850,129,463	1,909,073,681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,659,052,754	5,947,580,728
Chi phí bằng tiền khác	17,747,660,438	10,672,096,860
<b>Cộng</b>	<b>51,723,846,446</b>	<b>37,079,268,263</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)**

**28. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

*Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
- Công ty Cp Sông Đà 6 lập		Công ty mẹ	Tiền lãi vay vốn lưu	1,631,251,906

*Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
- Công ty Cp Sông Đà 6 CĐ sáng lập		Công ty mẹ	Tiền thuê ca máy + Vay vốn lưu động	8,463,714,013

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ**

**3. Những thông tin khác**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**4. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	42.26%	37.62%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	57.74%	62.38%
<b>1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	64.85%	59.78%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	35.15%	40.22%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.55	1.71
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0.89	1.07
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.011	0.002
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>		
<b>3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	0.20%	11.04%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0.15%	9.66%
<b>3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0.14%	4.08%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0.11%	3.57%

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Văn Ngạn**

*Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2011*

**Giám đốc**

**Đỗ Văn Lược**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009

### 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 ("gọi tắt là Công ty") hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300362870 đăng ký lần đầu ngày 16/01/2004 và đăng ký sửa đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: **25.000.000.000 đồng (Hai mươi năm tỷ đồng chẵn)**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, các cổ đông của Công ty bao gồm:

Các cổ đông	Vốn góp(VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Công ty cổ phần Sông Đà 6	12.500.000.000	50
Các cổ đông khác	12.500.000.000	50
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>100</b>

Tên giao dịch: **Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06.**

Tên tiếng Anh: SONG DA NO 6.06 JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SONG DA NO 6.06 JSC.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 có trụ sở chính tại: Xã Thống Nhất, Huyện Hoàn Bô, Tỉnh Quảng Ninh..

#### 2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác mỏ, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng và phụ gia bê tông;
- Kinh doanh dịch vụ khoan, nổ mìn trong các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện và khai thác mỏ;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị;
- Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, kinh doanh xuất nhập khẩu

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng:  
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 606, tuyên bố tuân thủ đúng Chế độ kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:**

– Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

– Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính

**3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

– Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

---

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Giá trị xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

- Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

#### **5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

TSCĐ của Công ty được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được hạch toán theo 3 chỉ tiêu là nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng thuế nhập khẩu, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác để đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao áp dụng phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2003/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

---

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>Loại tài sản</b>	<b>Tỷ lệ khấu hao</b>
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Nhà cửa	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 20 năm

**6. Hợp đồng thuê tài chính:**

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính bao gồm giá thuê, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác để đưa tài sản cố định thuê tài chính vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được tính trích bằng số năm thuê ghi trên hợp đồng thuê tài chính.

**7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:**

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó;

**8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn ;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn

**10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1% ->3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**11. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

**12. Thuế**

Về thuế thu nhập doanh nghiệp: Đơn vị thực hiện nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo quy định hiện hành là 25%.

Thuế Giá trị gia tăng: Đơn vị thực hiện các nghĩa vụ về thuế GTGT theo luật thuế giá trị gia tăng

**13. Nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các khoản dự trữ và quỹ từ lợi nhuận được thực hiện điều lệ của Công ty.

**14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
  - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng:**

Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập (phù hợp với chuẩn mực kế toán số 15 về Hợp đồng xây dựng).